

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP
MST: 3600259017

Địa chỉ: Số 14, đường 21 tháng 4, P Xuân Tân, TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

-----☰☷-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY ĐẠI CHỨNG
QUÝ IV/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		106.284.758.656	99.481.733.727
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.863.570.272	12.505.082.581
111	1. Tiền		1.863.570.272	1.005.082.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	11.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	64.200.000.000	60.400.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		64.200.000.000	60.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		986.648.958	1.949.190.464
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	113.154.986	95.616.902
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	-	20.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	873.493.972	1.833.573.562
140	IV. Hàng tồn kho	8	25.234.539.426	24.503.766.203
141	1. Hàng tồn kho		25.234.539.426	24.503.766.203
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	123.694.479
151	. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	123.694.479
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.871.241.554	87.384.707.857
220	II. Tài sản cố định		53.095.612.346	60.043.305.044
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	53.095.612.346	60.043.305.044
222	- Nguyên giá		107.854.622.827	113.448.111.473
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.759.010.481)	(53.404.806.429)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.110.696.827	972.252.819
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.110.696.827	972.252.819
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	23.750.000.000	23.750.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.914.932.381	2.619.149.994
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.914.932.381	2.619.149.994
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		188.156.000.210	186.866.441.584

500
CƠ
Đ
CA
NG
AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

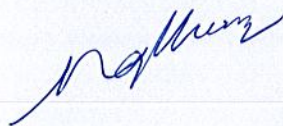
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.861.416.876	4.539.612.230
310	I. Nợ ngắn hạn		4.861.416.876	4.539.612.230
312	. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.168.242.466	1.216.871.620
314	2. Phải trả người lao động		2.527.928.900	498.248.749
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		42.500.000	42.500.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	13	645.000.000	1.251.243.824
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		477.745.510	1.530.748.037
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		183.294.583.334	182.326.829.354
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	183.294.583.334	182.326.829.354
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
418	. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.294.583.334	7.326.829.354
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		3.691.095	7.326.829.354
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.290.892.239	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		188.156.000.210	186.866.441.584

Đồng Nai, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Đăng Tấn

590
C.T.C
HÀ
SU
NGHIỆP
-T-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (từ 01/01/2019-31/12/2019)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (từ 01/03/2018-31/12/2018)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	11.858.886.652	1.706.111.532	31.039.101.652	16.115.991.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.858.886.652	1.706.111.532	31.039.101.652	16.115.991.532
11	4. Giá vốn hàng bán	15	11.793.519.821	2.015.054.235	27.155.388.697	13.596.833.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.366.831	(308.942.703)	3.883.712.955	2.519.158.192
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	3.639.657.437	2.299.441.122	7.335.500.043	4.611.790.975
22	7. Chi phí tài chính			1.232.877	7.906.849	1.232.877
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.232.877	7.906.849	1.232.877
24	8. Chi phí bán hàng		33.664.000	1.550.000	64.014.000	40.430.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	2.393.755.092	2.567.308.896	7.689.539.194	5.642.133.382
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.277.605.176	(579.593.354)	3.457.752.955	1.447.152.908
31	11. Thu nhập khác	18	6.213.187.918	7.416.761.303	6.331.715.849	7.449.185.909
32	12. Chi phí khác		1.428.229	2.598.682	2.579.593	8.993.574
40	13. Lợi nhuận khác		6.211.759.689	7.414.162.621	6.329.136.256	7.440.192.335
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.489.364.865	6.834.569.267	9.786.889.211	8.887.345.243
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	965.152.549	1.149.960.693	1.495.996.972	1.560.515.889
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.524.212.316</u>	<u>5.684.608.574</u>	<u>8.290.892.239</u>	<u>7.326.829.354</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		373	325	474	419

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/03/2018
			đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.786.889.211	8.887.345.243
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.175.461.047	3.659.390.685
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.663.951.892)	(12.036.946.372)
06	- Chi phí lãi vay		7.906.849	1.232.877
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		306.305.215	511.022.433
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		126.156.395	2.876.115.661
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(730.773.223)	(12.294.635.414)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.875.342.699	(4.791.347.262)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		704.217.613	(362.677.187)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.906.849)	(1.232.877)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.996.532.498)	(671.408.990)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.371.140.786)	(6.782.781.027)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.094.331.434)	(21.516.944.663)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.138.444.008)	(114.671.784)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.100.683.500	11.027.734.727
23	. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.800.000.000)	500.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	11.250.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.295.579.633	5.427.108.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.457.819.125	28.090.170.969

C.P. * 1/2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/03/2018
			đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
			VND	VND
				Đ 14/11/19
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.000.000.000	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.005.000.000)	(2.372.260.666)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.005.000.000)	(2.372.260.666)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.358.487.691	4.200.965.640
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.505.082.581	8.304.116.941
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>15.863.570.272</u>	<u>12.505.082.581</u>

Đồng Nai, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018. Đến nay đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên sau khi cổ phần hóa bắt đầu từ ngày 01/03/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng



Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3907
C
TY
H
AN
SU
NGH
I
E
1-1-F

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	108.269.000	93.467.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.755.301.272	911.615.581
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	11.500.000.000
	<u>15.863.570.272</u>	<u>12.505.082.581</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TM CP Công thương VN-CN Đồng Nai, số tiền 2.500.000.000 đồng, lãi suất 5,0%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín-CN Long Khánh, số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 5,3%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT - CN Long Khánh, số tiền 11.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,8% đến 5,0%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	64.200.000.000	-	60.400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	64.200.000.000	-	60.400.000.000	-
	64.200.000.000	-	60.400.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Khánh, số tiền 3.400.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 8 đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tân Định, số tiền 60.800.000.000 đồng, lãi suất 8,4% đến 8,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	-	23.750.000.000	-
	23.750.000.000	-	23.750.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Vào năm 2016-2017, Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp (nay là Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp) có đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch số tiền 25.000.000.000 VND. Tháng 05/2018, Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp nhận được cổ tức năm 2012 từ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch với số tiền là 1.250.000.000 VND. Do đây là khoản cổ tức nhận được cho giai đoạn trước thời điểm Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 01/03/2018, nên Công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với số cổ tức này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch (1)	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản

25901
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
CÔNG NGHIỆP
H-T.Đ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	113.154.986	-	95.616.902	-
	<u>113.154.986</u>	<u>-</u>	<u>95.616.902</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	95.616.902	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm kỹ thuật địa chính- nhà đất ĐN	-	-	20.000.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.000.000</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	873.493.972	-	629.823.562	-
- Phải thu cổ tức	-	-	1.203.750.000	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
	<u>873.493.972</u>	<u>-</u>	<u>1.833.573.562</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	259.588.276	-	243.554.172	-
Công cụ, dụng cụ	166.995.607	-	185.113.215	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.082.089.492	-	808.038.724	-
Thành phẩm	23.725.866.051	-	23.267.060.092	-
	25.234.539.426	-	24.503.766.203	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định (*)	3.056.151.373	917.707.365
Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	54.545.454
	3.110.696.827	972.252.819

(*) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định, diện tích trồng tái canh là 82,39 ha.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	6.492.447.045	638.160.590	93.110.242.161	113.448.111.473
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(729.630.952)	-	(4.863.857.694)	(5.593.488.646)
Số dư cuối kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	638.160.590	88.246.384.467	107.854.622.827
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.792.477.845	956.477.924	4.447.495.377	350.936.395	40.857.418.888	53.404.806.429
- Khấu hao trong năm	897.093.817	128.277.149	502.632.470	99.010.776	2.548.446.835	4.175.461.047
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(589.012.972)	-	(2.232.244.023)	(2.821.256.995)
Số dư cuối kỳ	7.689.571.662	1.084.755.073	4.361.114.875	449.947.171	41.173.621.700	54.759.010.481
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.739.373.374	718.932.534	2.044.951.668	287.224.195	52.252.823.273	60.043.305.044
Tại ngày cuối kỳ	3.842.279.557	590.655.385	1.401.701.218	188.213.419	47.072.762.767	53.095.612.346

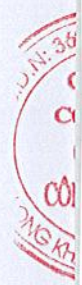
Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 420.785.714 VND



11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		-
Chi phí bảo hiểm		-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-
	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	127.948.668	295.230.667
Giá trị lợi thế kinh doanh	624.208.935	1.248.417.871
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.162.774.778	1.075.501.456
	<u>1.914.932.381</u>	<u>2.619.149.994</u>



12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	66.068.639	1.252.298.294	815.543.161	-	502.823.772
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.149.960.693	1.495.996.972	1.996.532.498	-	649.425.167
Thuế Thu nhập cá nhân	123.694.479	-	392.759.483	253.538.005	-	15.526.999
Thuế Tài nguyên	-	842.288	3.223.728	3.599.488	-	466.528
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.613.032.908	1.613.032.908	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.428.229	4.428.229	-	-
	123.694.479	1.216.871.620	4.761.739.614	4.686.674.289	-	1.168.242.466

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	645.000.000	1.100.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		151.143.824
	<u>645.000.000</u>	<u>1.251.243.824</u>
Phải trả khác là các bên liên quan	<u>-</u>	<u>-</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)		

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	175.000.000.000	-	7.326.829.354	182.326.829.354
Tăng vốn trong năm nay			-	-
Lãi trong kỳ	-	-	8.290.892.239	8.290.892.239
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.214.187.009)	(2.214.187.009)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(103.951.250)	(103.951.250)
Chia cổ tức năm 2018			(5.005.000.000)	(5.005.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>175.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>8.294.583.334</u>	<u>183.294.583.334</u>

* Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019; Chi trả cổ tức theo thông báo số 1061/2019-IRC/VSD-ĐK ngày 23/7/2019 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (ngày đăng ký cuối cùng: 19/7/2019; tỷ lệ thanh toán: 2,86%; ngày thanh toán: 06/8/2019).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Tuấn Lộc				
Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	<u>100,00</u>	<u>175.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>175.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 27/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm và sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn thuê đến hết ngày 15/10/2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 8.483.757,5 m². Đơn giá thuê đất từ 133,75 đến 10.700 đồng/m²/năm theo từng vị trí địa lý của các lô đất. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

Hợp đồng thuê đất số 95/HĐTĐ ngày 05/08/2016 và Hợp đồng điều chỉnh số 75/HĐTĐ ngày 04/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm. Thời hạn thuê đến hết ngày 20/04/2035. Diện tích khu đất thuê là 1.185.967,8 m². Đơn giá thuê đất là 17,5 đồng/m²/năm. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán mù RSS	29.820.800.000	14.676.300.000
Doanh thu bán mù tạp	888.777.000	1.060.835.500
Doanh thu chăm sóc vườn cây cao su Xuân Tâm	329.524.652	378.856.032
	31.039.101.652	16.115.991.532
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	329.524.652	378.856.032

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn bán mù RSS	25.993.603.904	12.274.914.660
Giá vốn mù tạp	832.288.000	943.106.500
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc vườn cây Xuân Tân	329.496.793	378.812.180
	27.155.388.697	13.596.833.340

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.835.500.043	3.408.040.975
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.500.000.000	1.203.750.000
	7.335.500.043	4.611.790.975

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.999.410	515.366.939
Chi phí nhân công	4.213.228.548	2.616.926.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.074.043	478.697.882
Thuế, phí, lệ phí	108.948.355	142.449.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.367.917	305.186.228
Chi phí khác bằng tiền	1.885.920.921	1.583.506.665
	7.689.539.194	5.642.133.382

20 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.328.451.849	7.425.155.397
Thu nhập khác	3.264.000	24.030.512
	6.331.715.849	7.449.185.909

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí khác	2.579.593	8.993.574
	2.579.593	8.993.574

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.786.889.211	8.887.345.243
- Các khoản điều chỉnh tăng	193.095.649	118.984.200
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.500.000.000)	(1.203.750.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	7.479.984.860	7.802.579.443
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	(3.676.744.590)	(3.044.420.990)
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	11.156.729.450	10.847.000.433
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 15%	(735.348.918)	(608.884.198)
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	2.231.345.890	2.169.400.087
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.495.996.972	1.560.515.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.149.960.693	260.853.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.996.532.498)	(671.408.990)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	649.425.167	1.149.960.693

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.290.892.239
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.294.583.334
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	474

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.975.727.515	4.251.541.806
Chi phí nhân công	21.716.463.675	18.811.164.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.175.461.047	3.659.390.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.263.014.936	305.186.228
Chi phí khác bằng tiền	2.206.175.797	3.378.930.289
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	34.336.842.970	30.406.213.566

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.863.570.272	-	12.505.082.581	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	986.648.958	-	1.929.190.464	-
Các khoản cho vay	64.200.000.000	-	60.400.000.000	-
	81.050.219.230	-	74.834.273.045	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	645.000.000	1.251.243.824
Chi phí phải trả	42.500.000	42.500.000
	687.500.000	1.293.743.824

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

560024
CÔNG
CỐ PHẦN
CAO
ĐỒNG NAI
THAM

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản trương đương tiền	15.863.570.272	-	-	15.863.570.272
Phải thu khách hàng, phải thu khác	986.648.958	-	-	986.648.958
Các khoản cho vay	64.200.000.000	-	-	64.200.000.000
	81.050.219.230	-	-	81.050.219.230
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản trương đương tiền	12.505.082.581	-	-	12.505.082.581
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.929.190.464	-	-	1.929.190.464
Các khoản cho vay	60.400.000.000	-	-	60.400.000.000
	74.834.273.045	-	-	74.834.273.045

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	645.000.000	-	-	645.000.000
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	687.500.000	-	-	687.500.000
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.251.243.824	-	-	1.251.243.824
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	1.293.743.824	-	-	1.293.743.824

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.000.000.000	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.000.000.000)	-

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
		VND	VND
Thu nhập từ bán tài sản		-	-
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	-
Điều chuyển và phân phối lợi nhuận		-	-
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		329.524.652	-
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	329.524.652	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		113.154.986	95.616.902
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	113.154.986	95.616.902
Phải trả ngắn hạn khác		-	-
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	449.761.400	465.170.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.052.584.200	1.170.891.872
	1.502.345.600	1.636.061.872

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018.

Đồng Nai, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Giám đốc




Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn